TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHÙ CỪ** **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05 /2022/KDTM-ST
Ngày 09 tháng 09 năm 2022
"V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH H

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Văn Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Đăng Ban và ông Trần Văn Dũng.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hùng-Thẩm tra viên Toà án nhân dân huyện P, tỉnh H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh H tham gia phiên toà: Bà Lê Thị Huyền-Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2021/TLST-KDTM ngày 15 tháng 11 năm 2021 về "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2022/QĐXXST-KDTM ngày 22 tháng 6 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2022/QĐST-DS ngày 20/7/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2022/QĐST-DS ngày 11/8/2022, Thông báo thay đổi thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa số 01/TB-TA ngày 22/7/2022, Thông báo thay đổi thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa số 02/TB-TA ngày 25/8/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn V.

Địa chỉ: Số 02 L, phường T, quận B, thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Tiết Văn Th.

Chức vụ: Tổng Giám đốc Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn V.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lương Thế Th1-Phó Giám đốc phụ trách Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn V-Chi nhánh huyện P, tỉnh H.

Người được ủy quyền lại: Bà Nguyễn Thị Ngọc H.

Chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch Tam Đa Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn V -Chi nhánh huyện P, tỉnh H.

Quyết định ủy quyền số 157 NHNoPC-UQ ngày 18/7/2022 của Phó giám đốc phụ trách Giám đốc Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn V-Chi nhánh huyện P, tỉnh H.

Đại diện nguyên đơn có mặt.

2. Bị đơn: Ông Đặng Văn Th2, sinh năm 1963 và bà Trần Thị M, sinh năm 1971.

Cùng địa chỉ: thôn TĐ, xã T, huyện P, tỉnh H.

Bị đơn vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và quá trình điều tra nguyên đơn trình bầy:

Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn V (Sau đây viết tắt là ngân hàng) cho ông Đặng Văn Th2 và bà Trần Thị M (Sau đây viết tắt là bên vay) vay số tiền là 300.000.000 đồng thể hiện theo hợp đồng tín dụng số 2411/LAV 201901070 ngày 17/6/2019. Mục đích vay để xây dựng chuồng trại chăn nuôi bò, lợn nái. Lãi suất cho vay là 10%/năm, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Thời hạn cho vay là 36 tháng, theo hợp đồng bên vay phải trả nợ gốc theo các kỳ hạn như sau:

Kỳ trả nợ thứ nhất là ngày 17/6/2020 trả 100.000.000 đồng.

Kỳ trả nợ thứ hai là ngày 17/6/2021 trả 100.000.000 đồng.

Kỳ trả nợ thứ ba là ngày 17/6/2022 trả 100.000.000 đồng.

Để bảo đảm cho khoản tiền vay theo hợp đồng tín dụng này, bên vay và ngân hàng đã ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 102014/DVT ngày 22/10/2014, Phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản số 062018/ĐVT ngày 11/6/2018. Hợp đồng thế chấp đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật. Theo hợp đồng thế chấp này, bên vay đồng ý dùng tài sản của bên vay là toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất tại thửa đất số 58, tờ bản đồ số 32, diện tích 127,7 m2 ở thôn TĐ, xã T, huyện P, tỉnh H và toàn bộ tài sản trên đất để bảo đảm cho khoản tiền vay theo hợp đồng tín dụng. Ngày 19/6/2019, bên vay đã được giải ngân toàn bộ số tiền vay là 300.000.000 đồng.

Sau khi vay bên vay không thực hiện được việc thanh toán số tiền vay như hai bên đã thỏa thuận trong hợp đồng, không thanh toán khoản tiền nợ gốc và lãi của hai kỳ thanh toán ngày 17/6/2020 và 17/6/2021 như đã thỏa thuận. Do bên vay vi phạm hợp đồng nên toàn bộ khoản vay đã chuyển thành nợ quá hạn kể từ ngày 18/6/2020. Kể từ khi vay cho đến nay, bên vay mới trả được số tiền lãi trong hạn là 8.547.945 đồng, ngoài ra bên vay không trả được số tiền nào khác.Cho đến nay, bên vay còn nợ ngân hàng toàn bộ 300.000.000 đồng tiền nợ gốc và lãi, gồm lãi trong hạn, lãi quá hạn tạm tính đến ngày 30/9/2021 như sau: Lãi trong hạn là 59.441.097 đồng, lãi quá hạn 7.769.444 đồng. Vì vậy, ngân hàng yêu cầu bên vay phải trả cho ngân hàng toàn bộ số tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng và tiền lãi gồm lãi trong hạn, lãi quá hạn tạm tính đến ngày 30/9/2021 là 67.210.541 đồng. Tổng số tiền gốc, tiền lãi ngân hàng yêu cầu bên vay phải trả tạm tính đến ngày 30/9/2021 là: 367.210.541 đồng. Đồng thời yêu cầu bên vay phải tiếp tục trả lãi quá hạn tính từ ngày 30/9/2021 cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Kể từ ngày xét xử sơ thẩm nếu bên vay không trả được số tiền nợ gốc thì bên vay còn phải chịu lãi suất quá hạn theo mức lãi suất như hợp đồng đối với số nợ gốc chưa trả cho đến khi trả xong.

Nếu bên vay không trả được nợ cho ngân hàng thì đề nghị xử lý, phát mại tài sản thế chấp của bên vay để ngân hàng thu hồi nợ theo như hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 102014/DVT ngày 22/10/2014, Phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản số 062018/ĐVT ngày 11/6/2018 là toàn bộ diện tích đất tại thửa đất số 58 tờ bản đồ số 32, diện tích 127,7 m2 ở thôn TĐ, xã T, huyện P, tỉnh H và toàn bộ tài sản trên đất để ngân hàng thu hồi nợ. Trường hợp phát mại tài sản thế chấp không đủ để thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì bên vay phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho đến khi trả hết toàn bộ các khoản nợ cho ngân hàng.

Ngoài ra ngân hàng không còn yêu cầu khởi kiện nào khác.

Ông Đặng Văn Th2 trình bầy:

Ngày 17/6/2019, ông Th2 và vợ ông Th2 là bà Trần Thị M vay của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn V-Chi nhánh huyện P, tỉnh H-Phòng giao dịch Tam Đa thể hiện tại Hợp đồng tín dụng ngày 17/6/2019 với tổng số tiền là 300.000.000 đồng, mục đích vay là xây dựng chuồng trại chăn nuôi bò, lợn. Lãi suất vay là 10%/năm, ngoài ra hợp đồng tín dụng còn quy định về lãi suất trong hạn và quá hạn. Ông Th2, bà M đã nhận được toàn bộ số tiền vay này. Theo thỏa thuận trong hợp đồng thì ông Th2, bà M phải trả nợ gốc như sau:

Kỳ trả nợ thứ nhất là ngày 17/6/2020 trả 100.000.000 đồng.

Kỳ trả nợ thứ hai là ngày 17/6/2021 trả 100.000.000 đồng.

Kỳ trả nợ thứ ba là ngày 17/6/2022 trả 100.000.000 đồng.

Để bảo đảm cho khoản tiền vay theo hợp đồng tín dụng này, ông Th2, bà M đã thế chấp tài sản của ông Th2, bà M là toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất tại thửa đất số 58 tờ bản đồ số 32, diện tích 127,7 m2 ở thôn TĐ, xã T, huyện P, tỉnh H để bảo đảm cho khoản tiền vay theo hợp đồng tín dụng, thể hiện tại hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 102014/DVT ngày 22/10/2014, Phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản số 062018/ĐVT ngày 11/6/2018. Hợp đồng thế chấp đã được đăng ký thế chấp theo quy định của pháp luật. Sau khi vay, ông Th2 chỉ nhớ đã trả được lãi cho ngân hàng đến khoảng tháng 9/2021, không nhớ cụ thể là bao nhiêu, còn số tiền nợ gốc ông Th2, bà M chưa trả được đồng nào. Cho đến nay ông Th2, bà M vẫn nợ ngân hàng toàn bộ 300.000.000 đồng tiền gốc và lãi của số tiền này từ tháng 9/2021 cho đến nay. Ông Th2 đã được Tòa án thông báo về số tiền nợ gốc và lãi mà ngân hàng yêu cầu trả nợ, ông Th2 nhất trí về số nợ gốc và lãi như ngân hàng đã tính toán không thắc mắc gì.

Về yêu cầu khởi kiện của ngân hàng, quan điểm của ông Th2 như sau:

Ông Th2 khẳng định việc ngân hàng khởi kiện đòi số tiền nợ gốc 300.000.000 đồng và lãi như ngân hàng tính toán là đúng. Bên vay sẽ có trách nhiệm trả ngân hàng toàn bộ số nợ này nhưng do bên vay đang khó khăn nên đề nghị ngân hàng cho được trả dần.

Về yêu cầu xử lý tài sản thế chấp: Bên vay đề nghị ngân hàng cho thu xếp để trả nợ cho ngân hàng, trường hợp bên vay không trả được nợ cho ngân hàng thì bên vay nhất trí để ngân hàng phát mại tài sản mà bên vay đã thế chấp như đã thỏa thuận trong hợp đồng để ngân hàng thu hồi nợ.

Ông Th2 đã được Tòa án cho xem hợp đồng tín dụng số 2411/LAV 201901070 ngày 17/6/2019, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 102014/DVT ngày 22/10/2014, Phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản số 062018/ĐVT ngày 11/6/2018, đơn yêu cầu đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất ngày 22/10/2014. Ông Th2 khẳng định chữ ký và chữ viết ở phần bên vay, bên thế chấp trong tất cả các văn bản này đúng là chữ ký và chữ viết của ông Th2 và bà M.

Ngoài ra bên vay không còn trình bầy gì khác.

Kết quả thẩm định tài sản thế chấp xác định: Tài sản thế chấp là diện tích đất ở và tài sản trên đất tại thửa đất số 58 tờ bản đồ số 32 ở thôn TĐ, xã T, huyện P, tỉnh H hiện nay ông Th2, bà M vẫn đang quản lý, sử dụng. Hiện trạng diện tích đất khoảng 125,9 m2 do đã thu hồi một phần diện tích khi làm đường DT 386, trên đất có 01 nhà hai tầng và 01lán, mái vẩy.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần tống đạt giấy triệu tập, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, Thông báo thay đổi thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa hợp lệ cho ông Th2, bà M nhưng ông Th2, bà M vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Theo nguyên đơn tính toán thì số tiền lãi bên vay còn nợ là: lãi trong hạn 50.986.303 đồng, lãi quá hạn tạm tính đến ngày 09/9/2022 là 53.958.904 đồng, tổng tiền lãi tạm tính đến 09/9/2022 là 104.945.207 đồng.

Ông Th2, bà M đã được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự: Nguyên đơn đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ trong quá trình giải quyết vụ án. Ông Th2, bà M đã được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do vì vậy việc Tòa án xét xử vắng mặt ông Th2, bà M là đúng các quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đại diện Viện kiểm sát có quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử: Xác định quan hệ tranh chấp là Tranh chấp về hợp đồng tín dụng.

Áp dụng Điều 275, các điều 463, 466, 468, 357, 292, 293, 295, 298, 299, 317, 318, 319, 320, 322 và 323 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 12 của Luật ngân hàng nhà nước; Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng.

Điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 3, 6, khoản 2 Điều 26, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn V.

Buộc ông Đặng Văn Th2 và bà Trần Thị M phải trả cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn V toàn bộ số tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng và

các khoản lãi gồm: tiền lãi trong hạn, tiền lãi quá hạn như ngân hàng yêu cầu là 104.945.207 đồng.

Nếu ông Th2, bà M không trả được nợ thì ngân hàng có quyền phát mại tài sản thế chấp là toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất tại thửa đất số 58, tờ bản đồ số 32, diện tích 127,7 m2 ở thôn TĐ, xã T, huyện P, tỉnh H để ngân hàng thu hồi nợ. Trường hợp phát mại tài sản thế chấp không đủ để thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì ông Th2, bà M phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho đến khi trả hết toàn bộ các khoản nợ cho ngân hàng.

Về án phí: Ông Th2, bà M phải chịu án phí sơ thẩm kinh doanh thương mại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Theo hợp đồng tín dụng số 2411/LAV 201901070 ngày 17/6/2019, ngân hàng cho ông Th2, bà M vay số tiền là 300.000.000 đồng, mục đích vay để xây dựng chuồng trại chăn nuôi bò, lợn nái. Lãi suất cho vay là 10%/năm, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Thời hạn cho vay là 36 tháng, theo hợp đồng bên vay phải trả nợ gốc theo các kỳ hạn như sau:

Kỳ trả nợ thứ nhất là ngày 17/6/2020 trả 100.000.000 đồng.

Kỳ trả nợ thứ hai là ngày 17/6/2021 trả 100.000.000 đồng.

Kỳ trả nợ thứ ba là ngày 17/6/2022 trả 100.000.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng được đảm bảo bằng tài sản chung của ông Th2, bà M tại hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 102014/DVT ngày 22/10/2014, Phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản số 062018/ĐVT ngày 11/6/2018. Hợp đồng thế chấp đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật.

Sau khi vay bên vay không thực hiện được việc thanh toán số tiền vay như hai bên đã thỏa thuận trong hợp đồng, không thanh toán khoản tiền nợ gốc và lãi của hai kỳ thanh toán ngày 17/6/2020 và 17/6/2021 như đã thỏa thuận. Do bên vay vi phạm hợp đồng nên ngân hàng đã chuyển toàn bộ khoản vay thành nợ quá hạn kể từ ngày 18/6/2020. Kể từ khi vay cho đến nay, bên vay mới trả được số tiền lãi trong hạn là 8.547.945 đồng, ngoài ra bên vay không trả được số tiền nào khác.

Cho đến nay, bên vay còn nợ ngân hàng toàn bộ 300.000.000 đồng tiền nợ gốc và lãi, gồm lãi trong hạn, lãi quá hạn tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 09 tháng 9 năm 2022) là: tiền lãi theo mức lãi trong hạn là 50.986.303 đồng, lãi quá hạn tạm tính đến ngày 09/9/2022 là 53.958.904 đồng, tổng tiền lãi tạm tính đến 09/9/2022 là 104.945.207 đồng.

Vì vậy, ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông Th2, bà M phải trả cho ngân hàng toàn bộ số tiền nợ gốc và tiền lãi gồm lãi trong hạn, lãi quá hạn tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 09/9/2022) là 404.945.207 đồng.

Kể từ ngày xét xử sơ thẩm nếu ông Th2, bà M không trả được số tiền nợ gốc thì ông Th2, bà M còn phải chịu lãi suất quá hạn theo mức lãi suất như hợp đồng đối với số nợ gốc chưa trả cho đến khi trả xong.

Nếu ông Th2, bà M không trả được nợ cho ngân hàng thì đề nghị xử lý, phát mại tài sản thế chấp của ông Th2, bà M để ngân hàng thu hồi nợ theo như hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 102014/DVT ngày 22/10/2014, Phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản số 062018/ĐVT ngày 11/6/2018. Trường hợp phát mại tài sản thế chấp không đủ để thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì ông Th2, bà M phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho đến khi trả hết toàn bộ các khoản nợ cho ngân hàng.

Ngoài ra ngân hàng không còn yêu cầu khởi kiện nào khác.

Ông Đặng Văn Th2 cũng thừa nhận có vay ngân hàng và hiện còn nợ toàn bộ số nợ gốc là 300.000.000 đồng và lãi như ngân hàng tính toán là đúng. Ông Th2 xác định bên vay sẽ có trách nhiệm trả ngân hàng toàn bộ số nợ này nhưng do bên vay đang khó khăn nên đề nghị ngân hàng cho được trả dần.

Về yêu cầu xử lý tài sản thế chấp: Bên vay đề nghị ngân hàng cho thu xếp để trả nợ cho ngân hàng, trường hợp bên vay không trả được nợ cho ngân hàng thì bên vay nhất trí để ngân hàng phát mại tài sản mà bên vay đã thế chấp như đã thỏa thuận trong hợp đồng để ngân hàng thu hồi nợ.

Ngoài ra nguyên đơn, bị đơn không có yêu cầu nào khác.

Ông Th2, bà M đã được tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, Thông báo thay đổi thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa, Giấy triệu tập đến phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt vì vậy Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Xét hợp đồng tín dụng giữa ngân hàng với ông Th2, bà M, Hội đồng xét xử nhận định: Hai bên đều thừa nhận các nội dung của hợp đồng nên xác định đây là quan hệ tranh chấp hợp đồng tín dụng, bên vay sử dụng vào mục đích nhằm thu lợi nhuận. Do vậy quan hệ tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp Hợp đồng tín dụng theo quy định của Bộ luật dân sự và Luật các tổ chức tín dụng. Hợp đồng các bên đã ký là phù hợp các quy định của pháp luật.

Đối với hợp đồng thế chấp để bảo đảm cho khoản vay của bên vay với ngân hàng: toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất tại thửa đất số 58, tờ bản đồ số 32, diện tích 127,7 m2 (thẩm định thực tế hiện trạng là 125,9 m2) ở thôn TĐ, xã T, huyện P, tỉnh H là tài sản thuộc sở hữu của bị đơn, các bên giao kết hợp đồng phù hợp với các quy định tại các Điều 292, 293, 295, 298, 299, 317, 318, 319, 322 và 323 của Bộ luật dân sự năm 2015, sau khi ký kết hợp đồng, các bên đã thực hiện việc đăng ký giao dịch bảo đảm và hiện tại không có tranh chấp gì về hợp đồng thế chấp này. Tài sản thế chấp hiện tại do bị đơn đang quản lý, sử dụng, đất có thay đổi diện tích là do làm đường nhưng không ảnh hưởng đến giá trị hiệu lực của hợp đồng thế chấp. Do vậy hợp đồng thế chấp là phù hợp với các quy định của pháp luật.

[3]. Xét yêu cầu khởi kiện của ngân hàng, Hội đồng xét xử nhận định:

Từ các chứng cứ đã thu thập được có đủ căn cứ xác định: Theo hợp đồng tín dụng số 2411/LAV 201901070 ngày 17/6/2019, ông Th2, bà M vay ngân hàng số tiền là 300.000.000 đồng. Căn cứ lời trình bầy của các đương sự thì cho đến ngày /7/2022, ngày xét xử sơ thẩm, ông Th2, bà M mới trả được số tiền lãi là 8.547.945 đồng. Ông Th2, bà M còn nợ toàn bộ số tiền nợ gốc là 300.000.000

đồng và số tiền lãi theo tính toán của ngân hàng gồm lãi trong hạn, lãi quá hạn tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 104.945.207 đồng. Ngân hàng đã nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng bị đơn không trả được. Bị đơn cũng thừa nhận số tiền nợ gốc, lãi như yêu cầu của nguyên đơn và đề nghị cho được trả dần nhưng nguyên đơn không đồng ý. Theo hợp đồng tín dụng và các phụ lục hợp đồng tín dụng thì người đứng tên vay là ông Th2, bà M nên xác định nghĩa vụ trả nợ ngân hàng là của ông Th2, bà M.

Hợp đồng thế chấp của ông Th2, bà M với ngân hàng để bảo đảm khoản vay cho ông Th2, bà M được các bên giao kết phù hợp với các quy định pháp luật, sau khi ký kết hợp đồng, các bên đã thực hiện việc đăng ký giao dịch bảo đảm và hiện tại không có tranh chấp gì về hợp đồng thế chấp này. Do vậy hợp đồng thế chấp có hiệu lực pháp luật, các bên phải tuân thủ theo thỏa thuận trong hợp đồng nên nếu ông Th2, bà M không trả được nợ thì ngân hàng có quyền yêu cầu phát mại tài sản thế chấp của bên thế chấp để thu hồi nợ.

Vì vậy căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 275, các điều 463, 466, 468, 357, 292, 293, 298, 307, 317, 318, 319, 320 và 322 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 12 của Luật ngân hàng nhà nước; Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng, Hội đồng xét xử nhận định cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc ông Th2, bà M phải trả cho nguyên đơn toàn bộ số tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng và các khoản lãi gồm: tiền lãi trong hạn, tiền lãi quá hạn, tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 09/9/2022) là 104.945.207 đồng. Tổng số tiền ông Th2, bà M phải trả cho ngân hàng là 404.945.207 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

Trường hợp ông Th2, bà M không trả được nợ cho ngân hàng thì ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan pháp luật có thẩm quyền phát mại tài sản thế chấp của ông Th2, bà M là toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất tại thửa đất số 58, tờ bản đồ số 32 ở thôn TĐ, xã T, huyện P, tỉnh H để ngân hàng thu hồi nợ. Trường hợp phát mại tài sản thế chấp không đủ để thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì ông Th2, bà M phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho đến khi trả hết toàn bộ các khoản nợ cho ngân hàng. Hiện ông Th2, bà M đang quản lý, sử dụng các tài sản này.

[4]. Về án phí: Nguyên đơn khởi kiện được chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện nên không phải chịu án phí dân sự.

Ông Th2, bà M phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 của ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các vấn đề khác Hội đồng xét xử không xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 275, các điều 463, 466, 468, 357, 292, 293, 295, 298, 299, 317, 318, 319, 320, 322 và 323 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 12 của Luật ngân hàng nhà nước; Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng.

Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 3, 6, khoản 2Điều 26, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 của ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn V.

Buộc ông Đặng Văn Th2 và bà Trần Thị M phải trả cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn V toàn bộ số tiền gồm:

Toàn bộ số tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng).

Tiền lãi trong hạn, lãi quá hạn tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 09/9/2022) là 104.945.207 đồng (một trăm linh bốn triệu chín trăm bốn mươi lăm nghìn hai trăm linh bẩy đồng).

Tổng số tiền nợ gốc, tiền lãi trong hạn, lãi quá hạn tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 09/9/2022) ông Đặng Văn Th2 và bà Trần Thị M phải trả cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn V là: 404.945.207 đồng (Bốn trăm linh bốn triệu chín trăm bốn mươi lăm nghìn hai trăm linh bẩy đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

Trường hợp ông Đặng Văn Th2, bà Trần Thị M không trả được nợ thì Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn V có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mại tài sản thế chấp của ông Đặng Văn Th2 và bà Trần Thị M là toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất tại thửa đất số 58 tờ bản đồ số 32 ở thôn TĐ, xã T, huyện P, tỉnh H mang tên ông Đặng Văn Th2 và bà Trần Thị M theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 102014/DVT ngày 22/10/2014, Phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản số 062018/ĐVT ngày 11/6/2018 để ngân hàng thu hồi nợ.

Ông Đặng Văn Th2 và bà Trần Thị M đang quản lý, sử dụng tài sản này.

(Có sơ đồ kèm theo)

Trường hợp phát mại tài sản thế chấp không đủ để thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì ông Đặng Văn Th2 và bà Trần Thị M phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho đến khi trả hết toàn bộ các khoản nợ cho ngân hàng.

Về án phí: Ông Đặng Văn Th2 và bà Trần Thị M phải chịu 20.197.800 đồng (Hai mươi triệu một trăm chín mươi bẩy nghìn tám trăm đồng) tiền án phí sơ thẩm kinh doanh thương mại.

Hoàn trả lại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn V số tiền 9.180.264 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006022 ngày 15/11/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P, tỉnh H.

Các vấn đề khác Hội đồng xét xử không xét.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án sơ thẩm hoặc kể từ ngày Tòa án niêm yết bản án sơ thẩm.

Nơi nhận:
-Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh H;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh H
- Các đương sự;
- UBND xã, thị trấn;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trần Văn Tuấn